

Thực trạng năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non ở Trường Đại học Quảng Bình

Phạm Thị Yến

Trường Đại học Quảng Bình
312 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới,
tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
Email: phamyenqb@gmail.com

TÓM TẮT: Trong xu thế đổi mới giáo dục hiện nay, việc đánh giá năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi đào tạo ở các trường đại học sư phạm đóng vai trò quan trọng. Bài viết phân tích, đánh giá và làm rõ thực trạng năng lực nghề nghiệp của sinh viên học ngành Giáo dục mầm non ở Trường Đại học Quảng Bình, từ đó đề xuất các biện pháp góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp cho sinh viên, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

TỪ KHÓA: Năng lực, năng lực chuyên môn, giáo dục mầm non, sinh viên đại học sư phạm mầm non.

→ Nhận bài 29/4/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 26/5/2021 → Duyệt đăng 15/9/2021.

1. Đặt vấn đề

Trong xu hướng đổi mới giáo dục (GD) và toàn cầu hóa, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao luôn là vấn đề được xã hội quan tâm. Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XIII đã chỉ rõ (Ban Chấp hành Trung ương, 2021): “*Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, ... chú trọng GD phẩm chất, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là GD tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.*” Để đáp ứng yêu cầu này, đòi hỏi trong quá trình đào tạo cần phải chú trọng nâng cao năng lực (NL) nghề nghiệp của sinh viên (SV) nói chung và SV ngành GD mầm non (GDMN) nói riêng. Bởi mức độ phát triển NL nghề nghiệp của SV có vai trò rất quan trọng trong đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường. NL nghề nghiệp của SV ngành GDMN không chỉ đáp ứng những yêu cầu đặc thù của NL nghề nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và thái độ của chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo mà còn phải đáp ứng các yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên mầm non (GVMN). Vì vậy, để phát triển NL nghề nghiệp cũng như giúp SV ngành GDMN đáp ứng được yêu cầu của xu hướng đổi mới GD, cần phải đánh giá thực trạng NL nghề nghiệp của SV so với yêu cầu chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo và yêu cầu chuẩn NL nghề nghiệp, từ đó đề xuất những biện pháp tác động thiết thực.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu về năng lực nghề nghiệp

Nhóm nghiên cứu CoRe tại Trường Đại học East London (UEL) và ĐH Ghent (UGent) đã đưa ra các yêu cầu NL trong GD và chăm sóc trẻ nhỏ (CoRe) bao gồm (CoRe 2012): Kiến thức, kỹ năng và thái độ, từ đó xác định tính chuyên nghiệp trong GDMN, các điều kiện để phát triển, hỗ trợ và duy trì NL trong tất cả các lớp của hệ thống mầm non.

Tổ chức các nhà GDMN California Early Childhood Education (ECE) (2012) cho rằng: NL sư phạm là những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất mà GVMN cần để đảm bảo chăm sóc và GD có chất lượng với trẻ nhỏ và với gia đình trẻ. ECE đã sắp xếp nhóm NL của GVMN gồm 12 lĩnh vực sau: 1) Hiểu biết về tâm lý phát triển và việc học tập; 2) Nắm bắt văn hóa: Đa dạng và công bằng; 3) Kỹ năng thiết lập mối quan hệ, giao tiếp và hướng dẫn trẻ; 4) Đảm bảo sự tham gia của gia đình, cộng đồng; 5) Khả năng phát triển ngôn ngữ cho trẻ; 6) Kỹ năng quan sát, sàng lọc và đánh giá, quản lý hồ sơ; 7) Kiến thức về trẻ có nhu cầu đặc biệt và GD hòa nhập; 8) Xây dựng môi trường học tập và phát triển chương trình; 9) Kiến thức về sức khỏe, an toàn và dinh dưỡng; 10) Làm việc nhóm trong lĩnh vực GDMN; 11) Tính chuyên nghiệp; 12) Quản lý và giám sát.

Theo Unesco và Seameo (2016), ở Đông Nam Á, khung NL của GVMN thể hiện thông qua 7 chuẩn NL cốt lõi: 1) Hiểu được quá trình học và phát triển của trẻ; 2) Thúc đẩy việc học và phát triển của trẻ; 3) Xây dựng môi trường GD toàn diện và an toàn; 4) Đẩy mạnh công tác sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn và bảo hộ cho trẻ; 5) Có thể xây dựng được các mối quan hệ với phụ huynh, gia đình và nhóm chăm sóc trẻ; 6) Mạng lưới kết nối và hợp tác với các đối tác phù hợp nhằm phát triển chăm sóc và GDMN; 7) Đảm bảo sự phát triển chuyên môn về nghề nghiệp và phát triển liên tục của bản thân.

Trong Chương trình khung đào tạo của các trường sư phạm: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Vinh... những yêu cầu NL nghề nghiệp mà SV ngành GDMN cần đạt cũng được thể hiện rõ ở chuẩn đầu ra với ba yếu tố: 1) Kiến thức; 2) Kỹ năng; 3) NL tự chủ và trách nhiệm.

Theo tác giả Nguyễn Công Khanh (2013), đánh giá người học theo tiếp cận NL là đánh giá theo chuẩn về

sản phẩm đầu ra...; sản phẩm đó không chỉ là kiến thức, kỹ năng mà chủ yếu là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có thể hiện nhiệm vụ đạt tới một chuẩn đã được xác định. Như vậy, để đánh giá NL nghề nghiệp của SV ngành GDMN cần phải đánh giá khả năng SV áp dụng các kiến thức, kỹ năng, thái độ vào trong các tình huống thực tiễn của nghề nghiệp đáp ứng được chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo và chuẩn nghề nghiệp GVMN.

2.2. Thiết kế công cụ đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn về NL nghề nghiệp của giáo viên cũng như SV ngành GDMN, căn cứ nội dung Chuẩn nghề nghiệp của GVMN (Bộ GD và Đào tạo, 2018), tham khảo mô hình lý thuyết về NL nghề nghiệp của giáo viên ở một số nước như Úc (2013), Bộ tiêu chuẩn AUN-QA (Phạm Thị Bích và cộng sự, 2016), Chuẩn NL GVMN khu vực Đông nam Á (Unesco và Seameo, 2016) ... chúng tôi đã đề xuất công cụ đánh giá NL nghề nghiệp của SV ngành GDMN thông qua kênh đánh giá của các cán bộ quản lý và giảng viên tham gia giảng dạy ngành GDMN. Bảng hỏi đánh giá thực trạng NL nghề nghiệp của SV bao gồm 11 nhóm câu hỏi, là NL thành phần mà SV cần để có thể hoàn thành nhiệm vụ chăm sóc và GD trẻ, phát triển nghề nghiệp. Mỗi NL được cụ thể hóa thành từ 2 - 9 nhận định là những chỉ báo/biểu hiện hành vi điển hình khi SV làm chủ mỗi NL. Giảng viên căn cứ vào các chỉ báo để đánh giá và quyết định đồng ý của mình với mỗi chỉ báo. Mức độ đồng ý của giảng viên được thể hiện trên thang 5 mức độ lựa chọn với các giá trị như sau: 1) Hoàn toàn đồng ý, 2) Đồng ý, 3) Phân

vân, 4) Không đồng ý, 5) Hoàn toàn không đồng ý (xem Bảng 1). Để kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao hơn, chúng tôi tổ chức dự giờ, phỏng vấn, trao đổi với SV, cán bộ quản lý và giảng viên. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 18.0.

- *Độ tin cậy của công cụ đánh giá*: Dữ liệu khảo sát cho thấy bảng hỏi có độ tin cậy cao, hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.605. Kết quả trả lời các câu hỏi mà bảng hỏi đưa ra khá tập trung, kết quả phân tích thống kê tương quan giữa kết quả trả lời mỗi câu hỏi trên toàn bảng hỏi cho thấy một mức độ tương quan cao, chứng tỏ bảng hỏi có cấu trúc nội dung chặt chẽ, các vấn đề khảo sát đều là các biểu hiện nghề nghiệp thuộc cấu trúc NL nghề nghiệp mà SV cần đạt được.

Bảng 2: Độ tin cậy của công cụ khảo sát

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.613	.605	13

Kết quả thống kê độ tin cậy của từng cấu trúc NL thành phần càng xác nhận mức độ tin cậy của dữ liệu. Mỗi cấu trúc NL với 2 - 9 chỉ báo đều đạt độ tin cậy Cronbach's Alpha từ 0.60 hoặc lớn hơn. Bên cạnh đó, phân tích tương quan kết quả câu trả lời từng câu hỏi với kết quả chung của cấu trúc cũng không phát hiện bất cứ câu hỏi nào cần loại bỏ nhằm đảm bảo độ tin cậy của công cụ, có thể khẳng định về mặt thống kê, mỗi câu hỏi đều thuộc cấu trúc NL dự kiến. Tóm lại, với việc xây dựng bảng hỏi khảo sát dựa trên cơ sở khoa học về chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo

Bảng 1: Cấu trúc Bảng hỏi đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV

11 năng lực của sinh viên được đánh giá	Số chỉ báo
1 Hiểu về con người và sự phát triển tâm sinh lý của trẻ	4
2 Hiểu biết về các hoạt động chăm sóc - GD trẻ theo từng độ tuổi	5
3 Hiểu biết về thông tin, môi trường và điều kiện GD	4
4 Hiểu biết về phương pháp, phương tiện và công nghệ trong dạy học	3
5 Những kĩ năng tìm hiểu đối tượng trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi	5
6 Những kĩ năng quản lý trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi	4
7 Kĩ năng thiết kế hoạt động GD của trẻ từng độ tuổi	4
8 Những kĩ năng dạy học và tác động GD trực tiếp phù hợp với trẻ theo từng độ tuổi	4
9 Những kĩ năng về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và thể hiện khả năng nghệ thuật	3
10 Phong cách cá nhân, phong cách sư phạm	9
11 Hành vi đạo đức nghề nghiệp	5
Tổng	51

và khung NL nghề nghiệp GVMN, đảm bảo yêu cầu về nội dung, hình thức, cho phép mang lại dữ liệu điều tra có chất lượng.

2.3. Kết quả đánh giá thực trạng năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo mầm non ở Trường Đại học Quảng Bình

2.3.1. Tổ chức khảo sát và cơ cấu mẫu khảo sát

Kết quả nghiên cứu được thực hiện bởi 243 SV đại học ngành GDMN (năm thứ 4) (năm 2019: 125 SV, năm 2020: 117 SV) và 46 cán bộ quản lý và giảng viên trực tiếp giảng dạy SV, 100% giảng viên tham gia đánh giá đảm bảo về trình độ chuyên môn và thâm niên công tác từ 5 năm trở lên.

2.3.2. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát đánh giá thực trạng NL nghề nghiệp của SV ngành GDMN ở Trường Đại học Quảng Bình được thực hiện bởi các cán bộ quản lý và giảng viên tham gia giảng dạy thông qua việc lựa chọn và bày tỏ mức độ đồng ý của họ với 51 chỉ báo, là những biểu hiện hoặc hành vi của SV thể hiện trong quá trình học tập và thực hành nghề. Với 11 nhóm nhận định, đại diện cho 11 NL thành phần của NL nghề nghiệp, thống kê kết quả đánh giá cho thấy về cơ bản SV ngành GDMN có NL nghề nghiệp đáp ứng những nhu cầu cốt lõi mà nghiên cứu đã đề ra. Điểm trung bình đánh giá các NL thành phần trên đều lớn hơn 2.0.

So sánh điểm trung bình giữa các nhóm chỉ báo - NL thành phần cho thấy có sự chênh lệch nhỏ. Các giá trị trung bình chạy từ 2.0 đến xấp xỉ 2.3, trong đó được đánh giá thấp nhất là hai NL về hiểu biết chuyên môn, nghiệp vụ của SV: Những kĩ năng tìm hiểu đối tượng

trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi; Những kĩ năng dạy học và tác động GD trực tiếp phù hợp với trẻ theo từng độ tuổi; Những kĩ năng về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và thể hiện khả năng nghệ thuật. Được đánh giá cao nhất là nhóm chỉ báo về phẩm chất đạo đức nhà giáo (xem Bảng 3).

Căn cứ kết quả đánh giá theo NL thành phần, có thể chia 11 NL thành phần theo 3 nhóm như sau:

Nhóm 1: Là các NL cho điểm trung bình đánh giá nhỏ hơn 2.0, đó là: Những kĩ năng dạy học và tác động GD trực tiếp phù hợp với trẻ theo từng độ tuổi; Những kĩ năng tìm hiểu đối tượng trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi; Những kĩ năng về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và thể hiện khả năng nghệ thuật.

Nhóm 2: Là các NL có điểm trung bình nhỏ hơn 2.2 nhưng lớn hơn 2.0 là: Hiểu về con người và sự phát triển tâm sinh lí của trẻ; Hiểu biết về các hoạt động chăm sóc và GD trẻ theo từng độ tuổi; Hiểu biết về thông tin, môi trường và điều kiện GD; Hiểu biết về phương pháp, phương tiện và công nghệ trong dạy học; Kĩ năng thiết kế hoạt động GD của trẻ từng độ tuổi.

Nhóm 3: Là các NL có điểm trung bình đánh giá lớn hơn 2.2, bao gồm: Phong cách cá nhân, phong cách sư phạm; Hành vi đạo đức nghề nghiệp.

Kết quả trao đổi và phỏng vấn với 117 SV cho thấy, phần lớn SV đều cho rằng, các em gặp rất nhiều khó khăn để hiểu về trẻ và kĩ năng quản lý việc học của trẻ ở từng độ tuổi, kĩ năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin, kĩ năng mềm và xử lý các tình huống sư phạm trong hoạt động chăm sóc, GD trẻ. Qua 12 buổi dự giờ và 12 trao đổi với các giảng viên tham

Bảng 3: Kết quả đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV ngành GDMN

Năng lực thành phần	Số SV được đánh giá	Điểm trung bình đánh giá		
		Điểm trung bình	So sánh chuẩn	Độ lệch chuẩn
1 Hiểu về con người và sự phát triển tâm sinh lí của trẻ.	243	2.03	.022	.377
2 Hiểu biết về các hoạt động chăm sóc và GD trẻ theo từng độ tuổi.	243	2.03	.024	.418
3 Hiểu biết về thông tin, môi trường và điều kiện GD.	243	2.07	.020	.340
4 Hiểu biết về phương pháp, phương tiện và công nghệ trong dạy học.	243	2.05	.019	.331
5 Những kĩ năng tìm hiểu đối tượng trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi.	243	1.94	.015	.247
6 Những kĩ năng quản lý trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi.	243	2.03	.016	.289
7 Kĩ năng thiết kế hoạt động GD của trẻ từng độ tuổi.	243	2.01	.020	.330
8 Những kĩ năng dạy học và tác động GD trực tiếp phù hợp với trẻ theo từng độ tuổi.	243	1.95	.014	.248
9 Những kĩ năng về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và thể hiện khả năng nghệ thuật.	243	1.97	.021	.335
10 Phong cách cá nhân, phong cách sư phạm.	243	2.23	.026	.440
11 Hành vi đạo đức nghề nghiệp.	243	2.28	.029	.465

gia giảng dạy, phần lớn họ đều thống nhất ý kiến đánh giá về NL của SV như sau:

Ưu điểm:

- Có tính thần trách nhiệm, ý thức tự học và tự nghiên cứu.

- Có phong cách sư phạm và thể hiện tốt hành vi đạo đức nghề nghiệp.

- Luôn hoàn thành tốt công việc, nhiệm vụ được phân công. Nắm vững kiến thức nền tảng chuyên môn, có kỹ năng tổ chức các hoạt động GD cho trẻ ở trường mầm non.

- Có kỹ năng xây dựng kế hoạch bài học theo khuôn mẫu nhất định.

- Khéo léo và sáng tạo trong làm đồ dùng đồ chơi, dụng cụ học tập, biết cách thiết kế và bài trí môi trường GD cho các hoạt động của trẻ.

- Có hiểu biết về phương pháp, phương tiện và công nghệ trong dạy học, có khả năng thể hiện các hoạt động nghệ thuật.

Hạn chế:

- SV còn bối rối trong quá trình tiếp cận tìm hiểu và quản lý trẻ ở các độ tuổi, đặc biệt là cách xử lý các tình huống sư phạm.

- SV còn lúng túng trong việc cụ thể hóa các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ GD trong từng hoạt động cụ thể.

- SV gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng ngoại ngữ/tiếng dân tộc, ứng dụng các phương pháp dạy học hiện đại và công nghệ thông tin trong hoạt động chăm sóc - GD.

Như vậy có thể thấy, kiến thức chuyên môn, nghiệp

vụ (Hiểu về đối tượng dạy học, kỹ năng dạy học và tác động GD với trẻ theo từng độ tuổi, Những kỹ năng quản lý trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi...) là những nền tảng cơ bản để SV có thể thực hiện tốt các chức năng nghề nghiệp sau khi ra trường. Tuy nhiên, kết đánh giá chưa cao và còn thiếu hụt so với yêu cầu thực tiễn.

Trong thời kì đổi mới GD hiện nay, bên cạnh những NL truyền thống thì việc SV cần phải cập nhật, tiếp cận các phương pháp dạy học hiện đại, sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học mầm non. NL này liên quan trực tiếp đến hàng loạt những yêu cầu cao về việc thể hiện phẩm chất, tư cách và trách nhiệm cũng như trình độ chuyên môn của GVMMN. Tuy nhiên, thực tế NL này vẫn còn nhiều hạn chế, được đánh giá thấp hơn so với các NL còn lại.

Kết quả phân tích T-Test cho thấy, giữa 2 khóa học không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P \leq 0.05$) trong ý kiến đánh giá đối với các NL thành phần. Có thể giải thích điều này là do SV có sự tương đồng về độ tuổi, giới tính và được học tập, rèn luyện trong cùng môi trường cũng như các phương pháp GD. Vì vậy, kết quả đánh giá tương đối giống nhau (xem Bảng 4).

Tuy nhiên, có sự khác biệt trong ý kiến đánh giá các nhóm NL nghề nghiệp của SV. Điều này cho thấy, sự đổi mới về phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá, tăng cường thực hành, thực tế và các phương tiện dạy học hiện đại trong quá trình đào tạo đã giúp cho NL nghề nghiệp của SV ở khóa học sau có sự tiến bộ nhất định so với khóa học trước.

Đi sâu phân tích, tìm hiểu kết quả đánh giá thực trạng NL nghề nghiệp của SV trên từng chỉ báo, có thể thấy

Bảng 4: Kiểm định T-Test sự khác biệt ý kiến đánh giá NL nghề nghiệp của SV ngành GDMN

Năng lực thành phần	Trung bình	Mức ý nghĩa theo năm $t(251)$ (Test Value = 2)
1 Hiểu về con người và sự phát triển tâm sinh lý của trẻ.	2.03	.011
2 Hiểu biết về các hoạt động chăm sóc và GD trẻ theo từng độ tuổi.	2.03	.049
3 Hiểu biết về thông tin, môi trường và điều kiện GD.	2.07	.000
4 Hiểu biết về phương pháp, phương tiện và công nghệ trong dạy học.	2.05	.001
5 Những kỹ năng tìm hiểu đối tượng trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi.	1.94	.042
6 Những kỹ năng quản lý trẻ và việc học của trẻ ở từng độ tuổi.	2.03	.002
7 Kỹ năng thiết kế hoạt động GD của trẻ từng độ tuổi.	2.01	.129
8 Những kỹ năng dạy học và tác động GD trực tiếp phù hợp với trẻ theo từng độ tuổi.	1.95	.315
9 Những kỹ năng về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và thể hiện khả năng nghệ thuật.	1.97	.003
10 Phong cách cá nhân, phong cách sư phạm.	2.23	.000
11 Hành vi đạo đức nghề nghiệp.	2.28	.000

(Nguồn xử lý số liệu điều tra năm 2019, 2020)

(Chú thích: $P \leq 0.01$: Có sự khác biệt, có ý nghĩa thống kê cao; $P \leq 0.05$: Có sự khác biệt, có ý nghĩa thống kê trung bình; $P \leq 0.1$: Có sự khác biệt ý nghĩa thống kê thấp; $P > 0.1$: Không có ý nghĩa thống kê).

mặc dù nhìn tổng thể, SV đã đáp ứng các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp, nhưng ở một số NL còn đánh giá tương đối thấp như: Kỹ năng xử lý tình huống sư phạm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin... Đây là yêu cầu khá cao đối với SV, đòi hỏi SV cần có sự nỗ lực cố gắng hơn nữa trong quá trình học tập, đặc biệt là trong các hoạt động thực hành nghề.

2.4. Đề xuất biện pháp phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Thứ nhất: Chú trọng định hướng giá trị nghề nghiệp cho SV từ năm thứ nhất

Trong thời gian qua, số lượng SV đăng kí vào học ngành GDMN giảm dần và tỉ lệ SV bỏ học ở năm thứ nhất, thứ hai tương đối cao, thậm chí có những SV năm thứ tư vẫn bỏ học, nguyên nhân chủ yếu là SV chưa yên tâm với nghề, chưa hiểu hết giá trị nghề mà mình chọn. Vì vậy, hướng nghiệp cho SV là một vấn đề vô cùng quan trọng, ảnh hưởng đến việc thiết lập động cơ rèn luyện nghề bên trong cho mỗi SV. Trong quá trình đào tạo, nhà trường cần phối hợp với giảng viên chủ nhiệm quan tâm, giúp đỡ SV, định hướng giá trị nghề nghiệp cho SV ngay trong giai đoạn đầu tiên để SV hình dung ra những kiến thức, kỹ năng nghề mà mình sẽ trải qua, sớm định hình mô hình lao động của mình, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Từ đó, giúp SV có kế hoạch rèn luyện, có tâm thế phấn đấu hơn trong những năm trên giảng đường đại học.

Thứ hai: Đổi mới nội dung, hình thức tổ chức học tập và phát triển NL nghề nghiệp

Tổ chức hoạt động học tập và rèn luyện NL nghề theo hướng “Đù lí thuyết, trọng thực hành”. Các giờ thực hành nghề được tổ chức hài hòa giữa việc học lí thuyết với học thực hành nghề. Trong quá trình đào tạo cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa khoa đào tạo với Phòng Đào tạo và các khoa liên quan thiết kế hệ thống kỹ năng cơ bản đối với từng ngành học để làm căn cứ cho việc thiết kế các nội dung dạy học của giảng viên cũng như SV biết đề chủ động lập kế hoạch và tìm ra phương pháp học tập phù hợp. Xây dựng và bổ sung thêm “ngân hàng” tình huống sư phạm giả định điển hình sát với cuộc sống sinh động và phong phú của học đường, tránh lối hàn lâm, học viện. Chuẩn hóa các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm vì hoạt động rèn luyện NL nghề sẽ tạo thói quen, nếu thói quen chuẩn, tốt và hiệu quả sẽ được duy trì đối với SV ngay cả sau khi SV ra trường.

Đa dạng hóa môi trường học tập và thực hành rèn luyện kỹ năng nghề cho SV. Bên cạnh việc học tập và rèn luyện NL nghề cho SV ở giảng đường sư phạm thông qua tập giảng, thi nghiệp vụ thì hiện nay các trường sư phạm thường đưa SV đi kiến tập - thực tập ở các trường công lập. Ngoài những ưu điểm nhất định về bố trí, sắp

xếp thực tập thì cách làm này vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi của nền GD trong thời kì mới. Nên tổ chức cho SV đi kiến tập và thực tập ở các trường ngoài công lập. Thực tế cho thấy, các trường mầm non dân lập, tự thực, trường song ngữ đang phát triển mạnh mẽ và cũng là lực lượng tiên phong trong phong trào đổi mới phương pháp dạy học. Số lượng SV ngành GDMN ra trường làm việc tại các mô hình trường mầm non ngoài công lập ngày càng đông đảo. Nhu cầu về nguồn nhân lực GVMN năng động, hiện đại, có thể thực hiện các chương trình GD mang tính đặc thù cao ngày càng gia tăng... Vì vậy, đào tạo SV ngành GDMN cần phải sớm đổi mới, hướng đến đào tạo những giáo viên mang tính quốc tế vừa có trình độ ngoại ngữ, vừa thành thạo công nghệ thông tin.

Thứ ba: Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm

Tổ chức hoạt động trải nghiệm là cách thức tổ chức hoạt động GD, trong đó dưới sự hướng dẫn và tổ chức của giảng viên, từng cá nhân SV được trực tiếp tham gia vào các hoạt động thực tiễn khác nhau của đời sống với tư cách là chủ thể của hoạt động, qua đó phát triển NL sư phạm, phẩm chất và phát huy tiềm năng sáng tạo của SV. Hay nói một cách khác chính là giảng viên tạo cơ hội cho SV trải nghiệm trong thực tiễn để tích lũy và chiêm nghiệm các kinh nghiệm, từ đó có thể khái quát thành sự hiểu biết theo cách của riêng mình. Hoạt động trải nghiệm dành cho SV ngành GDMN được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như hoạt động câu lạc bộ, tổ chức trò chơi, diễn đàn, sân khấu tương tác, tham quan dã ngoại, các hội thi, hoạt động giao lưu, hoạt động nhân đạo, hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng, sinh hoạt tập thể, lao động công ích, sân khấu hóa (kịch, thơ, hát, múa rối, tiểu phẩm, kịch tham gia,...), thể dục thể thao, tổ chức các ngày hội,... Có thể nói, đây là những hoạt động có tác dụng nâng cao nhận thức, rèn luyện kỹ năng nghề và phát huy tính sáng tạo của SV có hiệu quả nhất.

Thứ tư: Đổi mới đánh giá kết quả hoạt động học tập rèn luyện NL nghề nghiệp của SV

Theo quan điểm phát triển NL, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm của việc đánh giá. Đánh giá kết quả học tập theo NL cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau. Vì vậy, cần chuyển trọng tâm đánh giá chủ yếu từ ghi nhớ, hiểu kiến thức, ... sang đánh giá NL vận dụng, giải quyết những vấn đề của thực tiễn, đặc biệt chú trọng đánh giá các NL tư duy bậc cao như tư duy sáng tạo. Đồng thời, tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá: Sử dụng các phần mềm thẩm định các đặc tính đo lường của công cụ (độ tin cậy, độ khó, độ phân biệt, độ giá trị) và sử dụng các mô hình thống kê vào xử lý phân tích, lí giải kết

quả đánh giá. Tùy theo mục đích GD, có thể kết hợp nhiều loại hình đánh giá với nhau, như: Đánh giá tổng kết - đánh giá quá trình, đánh giá chính thức - đánh giá không chính thức, đánh giá truyền thông - đánh giá thực... đặc biệt là kết hợp đánh giá truyền thông với đánh giá thực. Bên cạnh đó, cần đa dạng hoá hình thức kiểm tra, đánh giá như: Trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, quan sát, làm thí nghiệm, tiểu luận, trình bày dự án...

Thứ năm: Xây dựng mối quan hệ giữa cơ sở GD đại học với các trường mầm non thực hành

Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa hoạt động đào tạo với trường mầm non, trường mầm non không chỉ là địa điểm thực tập của SV, mà còn được coi là một đối tác của trường sư phạm với nhiều hình thức khác nhau. Cần phối hợp rõ vai trò, trách nhiệm cả hai bên trong suốt quá trình đào tạo, rèn luyện nghề, đánh giá, sử dụng sản phẩm đầu ra và bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên. Tổ chức nhiều hoạt động để SV có cơ hội được tiếp cận với các trường mầm non ngay từ năm thứ nhất cho đến hết năm thứ tư, qua đó giúp SV có thời gian tìm hiểu các hoạt động chăm sóc, GD trẻ của giáo viên, tìm hiểu đặc điểm tâm sinh lí của trẻ ở các

độ tuổi khác nhau; dự giờ, xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động chăm sóc, GD trẻ... Tổ chức các câu lạc bộ chuyên môn, seminar và mời lãnh đạo trường mầm non, giáo viên dạy giỏi ở mầm non đến chia sẻ kinh nghiệm, giao lưu cùng với SV.

3. Kết luận

Việc đánh giá NL đầu ra là quá trình thực hiện nhằm khẳng định NL của người học đối với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã công bố, giúp nhà trường nhìn nhận các điểm mạnh, điểm yếu để có kế hoạch cải thiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Vì vậy, kết quả nghiên cứu đã phần nào mang lại thông tin tương đối đầy đủ và chi tiết về thực trạng chất lượng đào tạo SV ngành GDMN ở Trường Đại học Quảng Bình hiện nay, đồng thời giúp phát hiện những lĩnh vực SV còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Đây là một trong những thông tin cần thiết để chúng tôi đề xuất các biện pháp phù hợp để rèn luyện và phát triển NL nghề nghiệp cho SV, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- [1] Australian Professional Standards for Teachers, (2013), *Board of Studies, Teaching and Educational Standards NSW*, Australia.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.
- [4] Phạm Thị Bích - Nguyễn Thị Thanh Nhật - Nguyễn Tiến Công - Nguyễn Thị Lê Nam (biên dịch), (2016), *Đánh giá chất lượng cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN - QA (phiên bản 3.0)*, NXB Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] California Department of Education, (2012), *The California Early Childhood Education (ECE) Competencies*.
- [6] CoRe, (2012), *Competence Requirements in Early Childhood Education and Care* London and Ghent.
- [7] Nguyễn Công Khanh, (2013), *Đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh phổ thông theo cách tiếp cận năng lực*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Unesco và Seameo, (2016), *Giáo viên mầm non, Khung năng lực giáo viên khu vực Đông Nam Á*, Văn phòng Giáo dục Đông Nam Á khu vực Châu Á và Thái Bình Dương.

THE CURRENT STATUS OF PROFESSIONAL COMPETENCE OF UNDERGRADUATE STUDENTS MAJORING IN PRESCHOOL EDUCATION AT QUANG BINH UNIVERSITY

Phạm Thị Yến

Quang Binh University
312 Ly Thuong Kiet, Dong Hoi city,
Quang Binh province, Vietnam
Email: phamyenqb@gmail.com

ABSTRACT: *In the current trend of educational innovation, the assessment of students' professional competence after graduation from pedagogical universities plays an essential role. The article analyzes, evaluates, and clarifies the current status of the professional competence of university undergraduate students majoring in preschool education at Quang Binh University, thereby proposing measures to improve the professional competence for students in adapting to the increasing demands of the labor market.*

KEYWORDS: *Competence, professional competence, preschool education, undergraduate student of preschool education.*